

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HS-PT

Ngày: 23/7/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Liên

Bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quốc Lập - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 234/2025/TLPT-HS ngày 16 tháng 5 năm 2025 đối với **Phạm Đình T** (tên gọi khác: **Tiến S**) về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Do có kháng cáo của bị cáo **Phạm Đình T**, bị hại ông **Nguyễn Kim T1**, bà **Huỳnh Thị H** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2025/HS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXPT-HS ngày 09 tháng 7 năm 2025.

- Bị cáo có kháng cáo:

Phạm Đình T (tên gọi khác: **Tiến Sao**); giới tính: Nam; sinh ngày 05/11/1975, tại: Nghệ An; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nơi ĐKTT: **Tổ C, phường H, quận L, TP Đà Nẵng**; nơi ở: **Số F Đ, phường H, quận L thành phố Đà Nẵng**; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; con ông: **Phạm Đình T2** (đã chết); con bà: **Nguyễn Thị H1** (sinh năm 1942); gia đình có 05 anh em, bị cáo là con út, có vợ là **Trần Thị Kim T3** (sinh năm 1976 – đã ly hôn năm 2017) và 03 con, lớn nhất sinh năm 1997, nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Tại bản án số 40/2023/HSST ngày 18/4/2023 Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng xử phạt 09 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/9/2022, hiện đang bị tạm giam; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo **Phạm Đình T**: Ông **Trần Văn H2**, Luật sư công ty **L1**, thuộc **Đoàn luật sư thành phố Đ**; có mặt.

- *Bị hại*:

1/. Bà **Đặng Thị M**, sinh năm 1967; nơi cư trú: **E Đ**, phường **H**, quận **L**, thành phố **Đà Nẵng**; nơi ở hiện nay: **K Đ**, phường **H**, quận **L**, thành phố **Đà Nẵng** (nay là **K Đ**, phường **L**, thành phố **Đà Nẵng**). Có mặt.

2/. Ông **Nguyễn Kim T1**, sinh năm 1970 và bà **Phạm Thị Thu H3**, sinh năm 1977; Địa chỉ: **Số B đường T**, phường **H**, quận **L**, thành phố **Đà Nẵng** (nay là **số B đường T**, phường **H**, thành phố **Đà Nẵng**). Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Nguyễn Kim T1**: Bà **Hoàng Thị Tuấn T4**, sinh năm 1982; Địa chỉ: **A N**, Phường **H**, thành phố **Đ N**, phường **H**, thành phố **Đà Nẵng**.

3/. Ông **Nguyễn L**, sinh năm 1974 và bà **Nguyễn Thị Kim Á**, sinh năm 1980; Địa chỉ: **H T**, phường **T**, quận **T**, thành phố **Đà Nẵng** (nay là **H T**, phường **T**, thành phố **Đà Nẵng**). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Nguyễn L**: Ông **Nguyễn Thanh S1**, sinh năm 1973; Địa chỉ: **Phường C**, quận **T**, thành phố **Đà Nẵng** (nay là **G T**, phường **T**, thành phố **Đà Nẵng**). Có mặt.

4/. Ông **Đậu Xuân T5**, sinh năm 1980; Địa chỉ: **A T**, phường **B**, quận **H**, thành phố **Đà Nẵng** (nay là **A T**, phường **H**, thành phố **Đà Nẵng**). Có mặt.

5/. Ông **Nguyễn Xuân C**, sinh năm 1978; Địa chỉ: **E N**, phường **K**, quận **C**, thành phố **Đà Nẵng** (nay là **E N**, phường **C**, thành phố **Đà Nẵng**). Có mặt.

6/. Bà **Nguyễn Thị H4**, sinh năm 1968; Địa chỉ: **I Hồ T**, phường **H**, quận **L**, thành phố **Đà Nẵng** (nay là **I Hồ T**, phường **H**, thành phố **Đà Nẵng**). Vắng mặt.

7/. Bà **Huỳnh Thị H**, sinh năm 1951; Địa chỉ: **Tổ A**, phường **T** (V cũ), quận **T**, thành phố **Đà Nẵng** (nay là phường **T**), thành phố **Đà Nẵng**. Có mặt.

8/. Bà **Trần Thị H5**, sinh năm 1967; Địa chỉ: **Tổ B**, phường **H**, quận **L**, thành phố **Đà Nẵng** (nay là **H V**, phường **L**, thành phố **Đà Nẵng**). Vắng mặt.

9/. Bà **Thái Thị H6**, sinh năm 1992; Địa chỉ: **xã V**, huyện **V**, tỉnh **Quảng Trị** (nay là **xã V**, tỉnh **Quảng Trị**). Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: ông **Trần Thượng S2** và bà **Châu Thị T6**; Địa chỉ: **K N**, tổ **F**, phường **H**, quận **L**, thành phố **Đà Nẵng** (nay là **K N**, tổ **F**, phường **T**, thành phố **Đà Nẵng**).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Trần Thượng S2**: Luật sư **Nguyễn Thị Kiều D1**, thuộc **Đoàn luật sư thành phố Đ**; Địa chỉ: **C T**, phường **H**, quận **L**, thành phố **Đà Nẵng** (nay là **C T**, phường **H**, thành phố **Đà Nẵng**).

Ngoài ra, trong vụ án còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các nội dung bản cáo trạng, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2022, **Phạm Đình T** có hành vi gian dối trong việc mua bán, vay mượn thế chấp bất động sản và làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều người, cụ thể:

1/ Chiếm đoạt của bà Đặng Thị M (sinh năm: 1967; trú: E Đ, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) số tiền 19.225.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 21/3/2018, thông qua giới thiệu của bà **Nguyễn Thị Thanh B** (sinh năm 1970, trú: **tổ A, phường H, quận L**), bà **Đặng Thị M** mua của **Phạm Đình T** 01 lô đất tại khu vực **B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng** với giá 1.700.000.000 đồng. Đến ngày 17/8/2018, **T** dẫn bà **M** đến **Văn phòng C2** ký hợp đồng ủy quyền lô đất của vợ chồng ông **Châu Quang T7** (sinh năm 1930, trú: **K N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**), **T** cam kết sẽ làm thủ tục ra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **M** nhưng **T** không thực hiện.

Xác minh tại **Ban giải phóng mặt bằng quận L** xác nhận: Hồ sơ số 111 của ông **Châu Quang T7** đã được giải quyết đền bù tiền mặt và đền bù đất xong vào năm 2015. Từ năm 2018, **Ban giải phóng mặt bằng quận L** không ghi nhận việc xin cấp thêm đất đối với hồ sơ này.

- Lần thứ hai: Đến tháng 8/2019, **T** bán cho bà **M** 03 lô đất trên **đường Đ, thuộc phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**. **T** đã cho bà **M** xem bản photo thông báo số 148 ngày 08/8/2019 của **UBND thành phố Đ** có chữ ký của ông **Đặng Việt D2** – Phó Chủ tịch **UBND thành phố Đ**. **T** nói với bà **M** có mối quan hệ thân thiết với ông **Đặng Việt D2** nên mới có được thông báo này, đồng thời các trường hợp có tên trong thông báo được giải tỏa, đền bù, bố trí đất về khu vực nói trên, nên **T** có thể môi giới chuyển nhượng và ra sổ đỏ cho bà **M**. Bà **M** tin tưởng và không đọc kỹ thông báo về thông tin pháp lý nên đã thỏa thuận mua 03 lô đất ở khu vực này với giá 4.600.000.000 đồng, bà **M** đã giao đủ tiền cho **T** làm nhiều đợt và **T** đã viết cho bà **M** một giấy nhận tiền để ngày 18/12/2019 với nội dung “*Có nhận của bà M 09 lần tiền tổng cộng 6.300.000.000 đồng, tôi viết giấy này hẹn chị M ra Tết, cuối tháng 3 dương lịch tháng 3/2021 ra đất cho chị M*”. Theo bà **M** khai giấy này là viết tổng số tiền đã nhận của 04 lô đất gồm lô ông **Châu Quang T7** 1.700.000.000 đồng, 03 lô đường **Đặng Huy T8** là 4.600.000.000 đồng.

- Lần thứ ba: Cuối tháng 8/2018, **T** giới thiệu bán cho bà **M** 02 lô đất ở **đường H**, đoạn giao với **đường Đ, phường H, quận L** với giá 3.500.000.000 đồng/1 lô. Ngày 02/9/2018, tại nhà **Phạm Đình T**, bà **M** đã đặt cọc và **T** viết giấy nhận số tiền 1.200.000.000 đồng. Sau đó, bà **M** đã nhiều lần giao tiền cho **T** để mua 02 lô đất ngày cho đủ tổng số tiền 7.775.000.000 đồng, cụ thể:

+ Ngày 08/9/2018, giao 325.000.000 đồng (**T** có viết giấy nhận tiền).

+ Ngày 12/9/2019, giao 1.500.000.000 đồng (**T** có viết giấy nhận tiền).

+ Ngày 25/11/2019, giao 4.750.000.000 đồng (T có viết giấy nhận tiền thể hiện nội dung có bán cho chị mười 1 lô đất giá 4.950.000.000 đồng, hẹn khi nào có sổ đỏ thì chị M đưa thêm 200.000.000 đồng).

Do sốt ruột, bà M đến nhà T để hỏi về vị trí 02 lô đất thì được T miêu tả và vẽ sơ đồ vị trí 02 lô đất (bà M chỉ cung cấp được bản photo) thuộc dãy 08 lô đất nằm trên đường H đoạn giao nhau với Đặng Minh K.

- Lần thứ tư: Lô đất 9.B2.4 đường H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng trước đây thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông bà Trương Văn X và bà Nguyễn Thị H7 được UBND thành phố Đ bố trí tái định cư theo diện hộ giải tỏa, ngày 06/3/2019, Phạm Đình T mua lại phiếu đăng ký bố trí tái định cư (Phiếu trắng) đối với lô đất này và làm các thủ tục cấp đất, ra sổ đỏ cho lô đất. Đến ngày 21/9/2019, UBND quận L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR843390 cho lô đất, đứng tên vợ chồng ông Trương Văn X và bà Trần Thị H8.

Ngày 11/9/2019, để có tiền trả nợ cá nhân T lấy có bán lô đất nêu trên cho bà Đặng Thị M và viết :Giấy nhận tiền bán đất” với giá 2.750.000.000 đồng hẹn trong thời gian 10 ngày sẽ thực hiện thủ tục công chứng chuyển nhượng lô đất cho bà M. Tin tưởng việc bán đất của T, bà M đã đưa cho T 2.750.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T không thực hiện thủ tục chuyển nhượng như cam kết. Quá thời hạn thỏa thuận chuyển nhượng, bà M hỏi thúc thì T lấy lý do vướng mắc thủ tục và tiếp tục hứa hẹn.

Đến ngày 11/01/2020, T lại bán lô đất này cho ông Hồ Văn H9 (sinh năm 1970, trú tại: phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) với giá 2.550.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt của bà M, T sử dụng trả nợ cá nhân và tiêu xài hết.

- Lần thứ năm: Ngày 19/01/2021, T nói với bà M là UBND thành phố Đ đang họp xét giải quyết các trường hợp chuyển nhượng đất còn tồn đọng, trong đó có 06 lô đất mà T bán cho bà M, T yêu cầu bà M đưa thêm 2.400.000.000 đồng để nộp thuế đất và hoàn thành việc chuyển nhượng. Bà M đã vay tiền ngân hàng để đưa cho T 2.400.000.000 đồng, T viết cho bà M giấy mượn tiền.

2/ Chiếm đoạt của ông Nguyễn Kim T1 (sinh năm: 1970, trú: tổ B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) số tiền 2.300.000.000 đồng và chiếm đoạt của ông Nguyễn L (sinh năm: 1974, trú: 876 T, phường T, quận T) số tiền 2.500.000.000 đồng thông qua việc vay mượn cầm cố lô đất thửa số 64, tờ bản đồ số 82, thuộc phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, cụ thể:

- Năm 2011, Phạm Đình T mua của vợ chồng ông Trần Thượng S2 (sinh năm: 1959, trú: tổ F, phường H, quận L) một nửa căn nhà có diện tích 79.65m² tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 82, thuộc phường H, quận L và hứa hẹn sẽ đứng tên trên giấy tờ diện tích của cả thửa đất rồi làm thủ tục tách thửa đất nói trên thành 02 lô của T và của vợ chồng ông S2, sau đó sẽ ký công chứng chuyển phần đất còn lại cho vợ chồng ông S2. Ngày 06/12/2011, T thực hiện thủ tục sang tên và được UBND quận L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (Gọi tắt là GCNQSDĐ) số BE756459, T thực hiện

thủ tục tách thửa nhưng không thực hiện được do thửa đất thuộc khu vực quy hoạch đường sắt phải bị thu hồi một phần đất. Sau đó **T** vẫn giữ GCNQSDĐ và hứa hẹn sẽ làm thủ tục đất cho ông **S2**.

Ngày 02/01/2016, **T** bán nửa căn nhà và đất mà mình đã mua cho ông **Đào Ngọc H10** (sinh năm: 1961; trú: **tổ A, phường T, quận T**), sau đó ông **H10** tiếp tục bán lại nửa căn nhà, đất này cho bà **Đinh Thị Lệ H11** (sinh năm: 1960; trú: 274/10/1 **T, phường H, quận L**) và bà **H11** đã đến ở tại nửa căn nhà này cho đến nay. Việc mua bán giữa ông **H10** và bà **H11** chỉ được lập thành “Giấy thỏa thuận” viết tay, không ký kết hợp đồng chuyển nhượng và không thực hiện thủ tục chỉnh lý trên GCNQSDĐ.

Mặc dù **T** chỉ mua một nửa nhà đất mua của vợ chồng ông **S2** và đã bán lại cho ông **H10**; nhưng do cần tiền để trả nợ, ngày 30/10/2020, **Phạm Đình T** liên hệ ông **Nguyễn Kim T1** để vay tiền và **T** đưa thông tin gian dối **T** là chủ của toàn bộ nhà đất này và sử dụng làm tài sản thế chấp để vay tiền. Để ông **T1** tin tưởng, **T** đưa cho ông **T1** bản gốc GCNQSDĐ số BE756459 để đi kiểm tra tính pháp lý. Sau khi kiểm tra tại các văn phòng công chứng thấy GCNQSDĐ đứng tên **T** và không có tranh chấp nên ông **T1** tin tưởng và đồng ý cho **T** vay số tiền 2.300.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng, trả lãi theo từng tháng trong thời gian 6 tháng. Để đảm bảo cho khoản vay, ông **T1** yêu cầu **T** ký Hợp đồng công chứng chuyển nhượng tài sản đối với nhà đất nêu trên sang cho ông **T1** để trường hợp **T** mất khả năng trả nợ, thì ông **T1** sẽ toàn quyền sở hữu, định đoạt nhà đất này. Ngày 30/10/2020, **T** ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng cho ông **T1** tại **Văn phòng C2**. Đến ngày 19/3/2021, ông **T1** thực hiện thủ tục chỉnh lý biến động sang tên GCNQSDĐ cho mình.

Đến hạn trả nợ, **T** không trả số nợ gốc đã vay và nhiều lần xin gia hạn thời hạn trả tiền. Đến ngày 02/12/2021, **T** viết “Giấy cam kết” với nội dung hẹn sau 15 ngày (tức là ngày 17/12/2021) nếu **T** không trả đủ nợ gốc thì ông **T1** sẽ toàn quyền quyết định về lô đất nói trên. Tuy nhiên, đến hết thời hạn cam kết trên **T** vẫn không trả được nợ cho ông **T1** và bỏ mặc tài sản này.

- Đến ngày 09/01/2022, do không có khả năng trả nợ, **T** nhờ ông **T1** tiếp tục cầm cố tài sản để vay tiền và hứa hẹn sẽ dùng tiền vay được trả nợ cho ông **T1**. Để ông **T1** tin tưởng, **T** viết giấy cam kết với nội dung: “ông **T1** bàn giao lại quyền sở nhà đất cho tôi để chuyển nhượng cho người khác lấy tiền trả nợ cho ông **T1**. Nhưng vì thời gian gấp rút không chuyển đổi tên được nên tôi nhờ ông **T1** tiếp tục đứng tên danh nghĩa của ông **T1** để chuyển nhượng qua người khác. Từ nay về sau ông **T1** không còn liên quan gì đến quyền sở trên nữa, nếu có gì xảy ra về quyền sở trên, tôi xin chịu trách nhiệm”. Tin lời **T**, ông **T1** đồng ý đứng ra vay tiền. Ngày 14/01/2022, ông **T1** cầm cố giấy CNQSDĐ đất trên cho ông **Nguyễn L** (sinh năm: 1974, trú tại: **H T, phường T, quận T**) để vay số tiền 2.500.000.000 đồng, lãi suất: 5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Để đảm bảo khoản vay, ông **T1** ký Hợp đồng công chứng chuyển nhượng tài sản nói trên cho ông **Nguyễn L**; số tiền có được, **T** trả cho ông **T1** 2.300.000.000 đồng, còn lại **T**

trả trước lãi của khoản vay là 125.000.000 đồng, còn 75.000.000 đồng **T** nhận và tiêu xài cá nhân hết.

3/ Chiếm đoạt của ông **Đậu Xuân T5 (Sinh năm 1980, trú số **A T**, TP **Đà Nẵng**) số tiền 5.398.000.000 đồng.**

Vào tháng 6/2021, do nợ nần không có khả năng chi trả, **T** lên mạng Facebook và liên hệ với đối tượng không rõ nhân thân, lai lịch đặt làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. **T** lấy thông tin địa chỉ 3 lô đất không phải của mình rồi đặt làm giả 06 sổ đỏ (mỗi lô 2 sổ) đứng tên **Phạm Đình T**, cụ thể:

- 02 Giấy chứng nhận số CP745579 do **Sở T15** cấp ngày 11/12/2018, thửa đất số 238, tờ bản đồ số 91, địa chỉ: **Lô G**, khu mở rộng ranh giới về phía đông thuộc **khu S** mở rộng, KĐT mới Nam **cầu T**, **phường K**, **quận N**, **TP .**;

- 02 Giấy chứng nhận số CP802721 do **Sở T15** cấp ngày 16/11/2018, thửa số 160, tờ bản đồ số 176, địa chỉ: **Tổ D**, **phường H**, **quận N**, **TP .**;

- 02 Giấy chứng nhận số BA992562 do **U** cấp ngày 04/10/2010, thửa số 11, tờ bản đồ số 15, địa chỉ: **Lô S Khu B** thuộc **khu S**, KĐT mới **N cầu T**, **phường K**, **quận N**, **TP ..**

Ngày 30/9/2021, **T** sử dụng 03 GCNQSDĐ giả số: CP745579; CP802721 và BA992562 nêu trên đem thế chấp vay tiền của ông **Đậu Xuân T5** với tổng số tiền 5.398.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt của ông **T5**, **T** đem đi trả nợ, sử dụng cá nhân hết.

Đối với các GCNQSDĐ giả còn lại: Ngày 02/8/2022, bà **Trần Thị H5** (Sinh năm: 1967; trú: **Tổ B phường H, quận L**) đến nhà **T** để yêu cầu **T** trả các khoản tiền đã nhận trước đó. Tại đây, bà **H5** thấy các GCNQSDĐ mang tên **Phạm Đình T** nói trên để trên bàn. Vì lo sợ **T** không trả các khoản tiền đã vay mượn nên bà **H5** đã lấy 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang về nhà để làm tin. Tuy nhiên, qua tìm hiểu và biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả nên bà **H5** đã làm đơn tố giác gửi đến **Công an quận L** để điều tra. Tại Bản án hình sự số 40/2023/HS-ST ngày 18/4/2023 Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã xét xử và xử phạt **Phạm Đình T** 9 tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Đối với 02 GCNQSDĐ giả còn lại, **T** không sử dụng và đã tự hủy.

Tại Bản kết luận giám định số 59/KL-KTHS ngày 16/01/2023 của **Phòng K1 Công an thành phố Đ** đã kết luận: các "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất" mẫu cần giám định là giả.

4/ Chiếm đoạt của ông **Nguyễn Xuân C (sinh năm: 1948, trú **E N**, **phường K**, **quận C**) số tiền 1.765.000.000 đồng.**

Đầu năm 2021, do cần tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân nên khi vợ chồng ông **Nguyễn Xuân C** liên hệ **T** để hỏi mua đất thì **T** đưa ra thông tin giới thiệu mua đất thuộc diện giải toả, đền bù về khu vực **T, quận L**, thời gian làm hồ sơ khoảng 1 năm, **T** cam kết sẽ thực hiện các thủ tục để có 01 lô đất được bố trí về khu vực **T** giao cho ông **C** với giá 1.600.000.000 đồng. Sau đó **T** tiếp tục đưa ra thông tin

cần tiền làm thủ tục lô đất khu vực T 6 để nhận thêm 165.000.000 đồng từ vợ chồng ông C; tổng số T đã nhận của ông C là 1.765.000.000 đồng. Tuy nhiên sau khi nhận tiền, T dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân, không thực hiện bất kỳ công việc gì đã cam kết với ông C.

5/ Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H4 (sinh năm: 1968, trú I Hồ T, phường H, quận L) số tiền 1.200.000.000 đồng.

Năm 2010, Phạm Đình T có mua lại lô đất thửa số 20, tờ bản đồ số 16, phường H, quận L, TP Đà Nẵng có giấy CNQSDĐ số CC982539 do Sở T15 cấp ngày 15/4/2016 đứng tên ông Trần Minh Q và bà Phạm Thị Lệ D3 (Trú: Số I L, phường A, quận S).

Ngày 26/6/2018, T bán lô đất trên cho bà Nguyễn Thị Mộng T9 (sinh năm: 1969, Trú: Số C, T, phường H, quận C) với giá 900.000.000 đồng. Theo thỏa thuận, bà T9 đã giao 750,000,000 đồng cho T và T đã thực hiện việc ký hợp đồng uỷ quyền ngày 03/7/2018 cho bà T9 (ông Trần Minh Q ký hợp đồng uỷ quyền ngày 03/7/2018 cho con trai bà T9 là Nguyễn Đức T10 tại Văn phòng C2, địa chỉ: A T, TP.). Sau khi ký hợp đồng uỷ quyền, T giữ GCNQSDĐ để làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng đất. Đến năm 2019, do vẫn chưa chuyển đổi mục đích sử dụng đất được nên bà T9 gọi điện yêu cầu T đưa GCNQSDĐ gốc để tự đi làm thủ tục nhưng T lấy lý do GCNQSDĐ bị thất lạc. Do kéo dài thời gian và không liên lạc được với T, nên bà T9 đã tự liên hệ với ông Trần Minh Q làm thủ tục báo mất GCNQSDĐ và xin cấp GCNQSDĐ mới; ngày 11/02/2020 Sở tài nguyên và môi trường cấp đã cấp GCNQSDĐ số CT599504 lại cho ông Q, sau đó ông Q đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất trên cho con trai bà T9 là ông Nguyễn Đức T10.

Về phần T, tuy đã bán lô đất nêu trên cho bà T9 năm 2018 và chưa làm thủ tục chuyển nhượng như cam kết nhưng để có tiền trả nợ, ngày 20/01/2019 T tiếp tục giới thiệu bán lô đất trên cho bà Nguyễn Thị H4 với giá 1.700.000.000 đồng và ký hợp đồng nhận cọc về việc mua bán đất, bà H4 đã đưa cho T số tiền 700.000.000 đồng và được T xác nhận việc nhận tiền vào mặt sau của hợp đồng đặt cọc. Theo thỏa thuận, T phải làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất và chuyển nhượng đất sang cho bà H4. Tuy nhiên T không làm thủ tục như cam kết mà mang GCNQSDĐ của lô đất giao cho ông Ngô Công T11 (sinh năm: 1979; Trú Tổ A, phường H, quận L) giữ làm tin để mượn số tiền 500.000.000 đồng (Do quen biết nên việc mượn tiền không tính lãi và không có thế chấp tài sản nhưng T vẫn đưa cho T11 giữ GCNQSDĐ để làm tin). Đến tháng 8/2021, bà H4 yêu cầu T bàn giao GCNQSDĐ để bà H4 tự làm thủ tục liên quan đến đất thì T đưa ra lý do đã "cầm cố" cho ông Ngô Công T11 và yêu cầu bà H4 đưa thêm tiền để chuộc GCNQSDĐ về. Ngày 09/11/2021, do T11 bận đi công tác nên đã nhờ người quen là Trần Hiền V (sinh năm 1995, nơi ở hiện tại: Phong Nhất, Đ, Đ, Quảng Nam) nhận tiền thông qua chuyển khoản từ bà H4 và trả lại giấy CNQSDĐ cho bà H4. Ngày 22/11/2021, bà H4 phát hiện GCNQSDĐ mà mình đang giữ đã được làm thủ tục báo mất và làm sổ mới.

6/ Chiếm đoạt của bà Huỳnh Thị H (Sinh năm: 1951; trú: tổ A phường V, quận T) số tiền 430.000.000 đồng và của bà Trần Thị H5 (Sinh năm: 1967, trú tại: Tổ B phường H, quận L) số tiền 3.550.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 10/2010, bà Huỳnh Thị H có mua lại hồ sơ Phiếu đất số 138/TĐC Lô đất số 32 Khu B thuộc khu tái định cư S T, quận L từ bà Nguyễn Thị Thúy V1 (Sinh năm: 1963; trú tại: Tổ B phường T, quận T), hồ sơ gồm:

+ 01 (Một) Phiếu đăng ký đất tái định cư số 138/TĐC ghi ngày 15/9/2010 có xác nhận của Ban Q1 (đứng tên ông Nguyễn Đăng T12);

+ 01 (Một) Biên bản tiếp nhận mặt bằng có xác nhận của Ban Q1 ghi ngày 26/8/2010;

+ 01 (Một) Bảng tính giá trị bồi thường thiệt hại số 49/TB-ĐB có xác nhận của Ban Q1 ghi năm 2010;

+ 01 (Một) Hợp đồng ủy quyền số 2219 của Phòng C3 ghi ngày 22/01/2008 từ ông Nguyễn Đăng T12 cho bà Nguyễn Thị Thúy V1;

+ 01 (Một) Thông báo số 354/TB-BQL của Ban Q1 ghi ngày 12/7/2010 về việc giải quyết hỗ trợ, đền bù, bố trí đất tái định cư đối với hộ giải tỏa.

Năm 2011, bà H mang hồ sơ trên đến nhờ Phạm Đình T làm thủ tục cấp đất. Lợi dụng sự tin tưởng, T lấy lý do tiến hành nộp thuế và làm các thủ tục cấp đất để nhận và chiếm đoạt 430.000.000 đồng của bà H rồi tiêu xài cá nhân mà không làm thủ tục xin cấp đất. Đến năm 2016, T lấy cớ đang làm thủ tục cấp đất và yêu cầu bà H giao hồ sơ gốc của phiếu đất nêu trên cho T để làm thủ tục, sau đó T giữ hồ sơ phiếu đất trên nhưng vẫn không làm thủ tục gì.

- Đến năm 2021, để có tiền trả nợ T bán hồ sơ đất nêu trên cho bà Trần Thị H5 với giá 3.800.000.000 đồng, cam kết sẽ làm thủ tục nhận đất bố trí tái định cư và sang tên cho bà H5. T đã nhận của bà H5 số tiền 3.550.000.000 đồng, sau khi nhận tiền, T trốn tránh và không làm thủ tục như cam kết và dùng tiền có được tiêu xài cho mục đích cá nhân. Hiện hồ sơ đất nêu trên do bà Trần Thị H5 đang quản lý: Cơ quan điều tra đã ra Quyết định tạm giữ đối với vật chứng trên theo quyết định số 19/QĐ - CSĐT (KT) tuy nhiên bà H5 không chấp hành, quá trình điều tra bà H5 trình bày sẽ giao nộp tại Tòa án trong quá trình xét xử và đưa ra các yêu cầu dân sự của mình.

7/ Chiếm đoạt của chị Thái Thị H6 (sinh năm: 1992, Trú xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị) số tiền 1.400.000.000 đồng.

Căn nhà tại K T, phường H, quận L thuộc sở hữu của ông Thái Văn A (sinh năm 1958, HKTT: Tổ C, phường T, quận T). Ngày 15/6/2020, thông qua người môi giới Phạm Đình T gặp và mua lại hồ sơ nhà đất trên từ ông Thái Văn A (giấy viết tay ghi ngày 15/6/2020). Qua tìm hiểu T biết căn nhà này đang nằm trong diện quy hoạch không thể làm thủ tục chuyển nhượng hay cấp giấy tờ đất. Tuy nhiên, trước đó từ tháng 4/2020, T vẫn đưa ra thông tin mình là chủ nhà để giới thiệu và bán căn nhà cho chị Thái Thị H6 với giá 1.700.000.000 đồng.

Quá trình gặp **T** để thỏa thuận mua căn nhà, chị **H6** yêu cầu mua nhà để ở, phải có giấy CNQSDĐ hoặc nếu là hồ sơ ba lá thì phải làm được giấy CNQSDĐ; do bận việc cá nhân nên chị **H6** nhờ em ruột là chị **Thái Thị T13** (sinh năm: 1994, Trú xã **V**, huyện **V**, tỉnh **Quảng Trị**) và ông **Nguyễn Thanh C1** (tên thường gọi là **D4**, sinh năm: 1971, trú: **5 N**, phường **H**, quận **H**) là người quen của chị **T13** gặp **Phạm Đình T**, **T** khẳng định mình là chủ nhà. Để tin tưởng, sau khi lập hợp đồng đặt cọc mua bán ngày 12/5/2020, **T** viết vào mặt sau hợp đồng nội dung ghi chú: "Trong thời gian 45 ngày làm sổ, bên em chuyển cho anh số tiền 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng). Bên anh giao đất, nhà cho em sửa chữa và có quyền ở. Xong sổ em gửi số tiền còn lại cho anh 300.000.000 đồng. Anh sẽ công chứng sổ đỏ mang tên em là xong". Tin lời **T**, chị **H6** đã đưa cho **T** số tiền 1.400.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền của chị **H6**, **T** không làm được thủ tục cấp giấy tờ nhà đất mà sử dụng để trả nợ và lấy lý do trục trặc các thủ tục để kéo dài thời gian. Đến tháng 11/2020, chị **H6** đến gặp **T** yêu cầu giao sổ nếu không thì trả lại tiền, lúc này **T** đồng ý trả tiền, nhưng **T** chỉ trả khoảng 300.000.000 đồng thì không trả nữa.

* Ngoài ra, quá trình điều tra **Phạm Đình T** còn khai nhận có mượn tiền của bà **Đặng Thị M** và viết cho bà **M** 02 giấy nhận tiền đề ngày 10/10/2021 với tổng số tiền là 2.975.000.000 đồng và ghi giấy này thay cho những giấy trước. Tuy nhiên bà **M** cho rằng giấy này bà nhờ **T** viết hộ để đưa cho một người tên **H12** (không rõ lai lịch) để chứng minh nguồn tiền bà **M** mượn của bà **H12** đã được giao cho **Phạm Đình T** để mua đất. Về nội dung này bà **M** không tố cáo, Viện kiểm sát không truy tố.

Tang, tài vật tạm giữ:

- 40 (bốn mươi) tờ tài liệu được đánh số từ 01 đến 40 và được **Phạm Đình T** ký xác nhận vào góc dưới bên phải trên từng tờ tài liệu được Cơ quan điều tra thu giữ theo Lệnh khám xét số 17 ngày 23/9/2022.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro, màu trắng, số seri: DNPDK0QN0D81, bên trong có sim hiệu Mobifone có mã số: 8401 1903 3343 3751 WD: Là đồ vật được Cơ quan điều tra thu giữ theo Lệnh khám xét số 17 ngày 23/9/2022.

- 01 (một) đồng hồ hiệu Rolex Datejust, màu vàng: Là đồ vật được Cơ quan điều tra thu giữ theo Lệnh khám xét số 17 ngày 23/9/2022.

- 03 (ba) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (giả) gồm các Giấy chứng nhận số CP745579; số CP802721 và số BA992562 do ông **Đậu Xuân T5** giao nộp.

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DC 960643 do **Sở T15** cấp ngày 18/3/2022 đối với thửa đất số 64, Tờ bản đồ số 82, thuộc phường **H**, quận **L**, **TP**. đứng tên ông **Nguyễn L** và bà **Nguyễn Thị Kim Á** do ông **Nguyễn L** giao nộp.

Về trách nhiệm dân sự: Bà **Đặng Thị M** yêu cầu trả số tiền 19.225.000.000 đồng; ông **Nguyễn Kim T1** đã nhận lại số tiền 2.300.000.000 đồng, không có yêu

cầu bồi thường; ông **Nguyễn L** yêu cầu trả số tiền 2.500.000.000 đồng; ông **Nguyễn Xuân C** yêu cầu trả số tiền 1.765.000.000 đồng; ông **Đậu Xuân T5** yêu cầu trả số tiền 5.300.000.000; bà **Nguyễn Thị H4** yêu cầu trả số tiền 1.200.000.000 đồng; bà **Huỳnh Thị H** yêu cầu trả số tiền 430.000.000 đồng và bộ hồ sơ cùng Phiếu bố trí đất tái định cư; bà **Trần Thị H5** yêu cầu trả lại số tiền 3.550.000.000 đồng và xem xét quyền lợi của bà đối với hồ sơ và Phiếu bố trí đất tái định cư mà bị cáo **T** bán cho bà; chị **Thái Thị H6** yêu cầu trả số tiền 1.100.000.000 đồng; vợ chồng ông **Trần Thượng S2**, bà **Châu Thị T6** và bà **Đinh Thị Lệ H11** yêu cầu giải quyết vấn đề trao trả lại quyền sở hữu căn nhà thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 82, thuộc **phường H, quận L, TP ..**

* Tại bản kết luận điều tra số 118/CSĐT – KTCV ngày 14/9/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra **Công an thành phố Đ** xác định bị can **Phạm Đình T** đã làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lừa đảo; nhiều lần gian dối chiếm đoạt tài sản của nhiều người với tổng số tiền là 21.293.000.000 đồng (riêng bà **Đặng Thị M** tố cáo bị can **T** lừa đảo chiếm đoạt của bà tổng số tiền là 19.225.000.000 đồng nhưng Cơ quan cảnh sát điều tra chỉ kết luận bị can **T** lừa đảo chiếm đoạt của bà **M** số tiền 2.750.000.000 đồng liên quan đến lô đất Hồ Truong 1, số tiền còn lại 16.475.000.000 đồng không đủ căn cứ kết luận bị can **T** chiếm đoạt); đề nghị truy tố bị can **T** về 02 tội là “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2025/HS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

I. Tuyên bố: Bị cáo **Phạm Đình T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

1.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 39 Bộ luật hình sự; xử phạt: **Phạm Đình T** tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1.2. Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt: **Phạm Đình T** 03 (Ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

1.3. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật hình sự: Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là Tù chung thân; tổng hợp với hình phạt 09 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” của Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2023/HSST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 bản án là Tù chung thân. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giam 23/9/2022.

2.1. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo **Phạm Đình T** phải bồi thường trả cho bà **Huỳnh Thị H** số tiền 430.000.000 đồng. (Bốn trăm ba mươi triệu).

2.2. Về biện pháp tư pháp khác: Ông **Nguyễn Kim T1** phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông **Nguyễn L** số tiền 2.185.000.000 đồng. (Hai tỷ, một trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp khác, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 14/4/2025 bị cáo **T** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo xin rút đơn kháng cáo.

Ngày 23/4/2025 Bà **Huỳnh Thị H** kháng yêu cầu bà **H5** trả lại hồ sơ và phiếu đất; yêu cầu ông **T** trả lại số tiền đã lừa bà.

Ngày 25/4/2025 Ông **Nguyễn Kim T1** kháng cáo không chấp nhận trả cho ông **L** 2.185.000.000 đồng số tiền này bị cáo **T** phải có trách nhiệm trả cho ông **L**, vì ông đã trả cho **T** 2.500.000.000 đồng (có giấy nhận tiền).

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị: chấp nhận rút kháng cáo bị cáo **T**, đình chỉ xét xử phúc thẩm; Không chấp nhận kháng cáo của ông **T1**, bà **H** và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm **Phạm Đình T** đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 342 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 234/2025/TLPT-HS ngày 16 tháng 5 năm 2025 đối với **Phạm Đình T** (tên gọi khác: **Tiến S**) về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2025/HS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2025/HS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có hiệu lực pháp luật đối với **Phạm Đình T** kể từ ngày ra Bản án này.

[2] Xét kháng cáo của ông **Nguyễn Kim T1** không chấp nhận trả cho ông **L** 2.185.000.000 đồng là không có căn cứ đúng quy định pháp luật; Bồi lẽ:

[2.1] Bị cáo **T** đã dùng thủ đoạn gian dối vay mượn để chiếm đoạt 2.300.000.000 đồng của ông **Nguyễn Kim T1**, trả lãi cho ông **T1** được 285.000.000; sau đó bị cáo tiếp tục gian dối, nhờ và thông qua ông **T1** để ông **T1** đứng ra vay của ông **Nguyễn L** 2.500.000.000 đồng, sau khi nhận tiền của ông **L** thì ông **T1** tự khấu trừ/thu hồi khoản nợ 2.300.000.000 đồng, trả trước tiền lãi cho ông **L** 125.000.000 đồng, đưa cho bị cáo 75.000.000 đồng, sau đó bị cáo có trả thêm tiền lãi cho ông **L** được 190.000.000 đồng; xét thấy, số tiền bị cáo dùng để trả nợ cho ông **T1** có nguồn gốc từ tiền chiếm đoạt của ông **L**, là tang vật chứng của vụ án, ông Trung thu nợ không đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi chính

đáng của ông **L**; nên buộc ông **T1** phải có trách nhiệm hoàn trả lại 2.500.000.000 đồng cho ông **L**, do bị cáo đã trả cho ông **L** tổng cộng 315.000.000 đồng tiền lãi, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông **L** đồng ý khấu trừ số tiền 315.000.000 đồng vào nghĩa vụ hoàn trả của ông **T1**, bị cáo cũng đồng ý với đề nghị trên; như vậy ông **Nguyễn Kim T1** còn phải hoàn trả cho ông **Nguyễn L** số tiền là 2.500.000.000 đồng – 315.000.000 đồng = 2.185.000.000 đồng; đồng thời buộc bị cáo phải bồi thường/hoàn trả cho ông **Nguyễn Kim T1** số tiền là 2.300.000.000 đồng, do bị cáo đã trả lãi cho ông **T1** được 285.000.000 đồng, nên bị cáo còn phải bồi thường/hoàn trả cho ông **T1** 2.015.000.000 đồng.

[2.2] Hơn nữa, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất giữa ông **Nguyễn Kim T1** và bà **Phạm Thị Thu H3** với ông **Nguyễn L** và bà **Nguyễn Thị Kim A** đề ngày 14/01/2022 được **phòng C4** chứng thực số 234, quyền số 01/2022 TP/CC - SCC/HĐGD là giao dịch dân sự vô hiệu nên các bên phải có trách nhiệm hoàn lại cho nhau những gì đã giao nhận; trong khi đó ông **L** trực tiếp giao tiền cho ông **T1**.

[3] Bà **Huỳnh Thị H** kháng yêu cầu bà **H5** trả lại hồ sơ và phiếu đất; yêu cầu ông **T** trả lại số tiền đã lừa bà; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng yêu cầu bà **H5** trả lại hồ sơ và phiếu đất là quan hệ dân sự khác, còn yêu cầu ông **T** trả lại số tiền đã lừa bà đã được Bản án này giải quyết buộc bị cáo **T** trả cho bà 430.000.000 đồng, do đó không chấp nhận kháng cáo bà **Huỳnh Thị H** giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[4] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị cáo **T** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Ông **T** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự: chấp nhận rút kháng cáo của bị cáo **Phạm Đình T**, không chấp nhận kháng cáo ông **Nguyễn Kim T1**, bà **Huỳnh Thị H** và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm.

1. Căn cứ khoản 1 Điều 342 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 234/2025/TLPT-HS ngày 16 tháng 5 năm 2025 đối với **Phạm Đình T** (tên gọi khác: **Tiền S**) về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Bản án hình sự sơ thẩm số: 49/2025/HS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có hiệu lực pháp luật đối với **Phạm Đình T** kể từ ngày 23/7/2027.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo **Phạm Đình T** phải bồi thường trả cho bà **Huỳnh Thị H** số tiền 430.000.000 đồng. (Bốn trăm ba mươi triệu).

3. Về biện pháp tư pháp khác: Ông **Nguyễn Kim T1** phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông **Nguyễn L** số tiền 2.185.000.000 đồng. (Hai tỷ, một trăm tám mươi lăm triệu).

4. Về án phí:

4.1. Bị cáo **Phạm Đình T** không phải chịu hình sự phúc thẩm.

4.2. Ông **Nguyễn Kim T1** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0004077 ngày 29/4/2025 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, ông **T1** đã nộp xong.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT- Công an thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường